SỞ Y TẾ NINH BÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Số: 1773/BVĐK-KSNK

V/v mời cung cấp báo giá gói thầu Cung cấp dịch vụ giặt là đồ vải y tế và chiếu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình năm 2027 – 2029

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty/ nhà cung ứng/ đơn vị.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá (giấy báo giá, bản chào giá…) để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung cấp dịch vụ giặt là đồ vải y tế và chiếu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình năm 2027 – 2029 (*có các phụ lục chi tiết đính kèm*) với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

- Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình;

- Điện thoại: 02293 871 030.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bệnh viện kính đề nghị các công ty, nhà cung ứng, đơn vị có quan tâm và có khả năng cung ứng gửi báo giá theo các phụ lục đính kèm, gồm: Phụ lục 1 – Phạm vi cung cấp; Phụ lục 2 – Yêu cầu về kỹ thuật; Phụ lục 3 – Danh mục nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao và hóa chất (cơ số tham chiếu); Phụ lục 4 – Biểu mẫu báo giá.

(Báo giá phải đảm bảo đủ tính pháp lý, có ký tên, đóng dấu, đồng thời ghi rõ thời hạn hiệu lực của báo giá; giá chào đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí liên quan).

- **Nhận báo giá**: Các đơn vị gửi báo giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (qua website muasamcong.mpi.gov.vn).

Yêu cầu đối với hồ sơ báo giá:

- Báo giá lập theo Phụ lục 4, gồm Bảng báo giá (03 đơn giá: đồng/kg đồ vải nhân viên y tế; đồng/kg đồ vải người bệnh; đồng/chiếc chiếu), Bảng tổng hợp giá và Bảng chi tiết chi phí. Giá tính cho toàn bộ 24 tháng với khối lượng tại Phụ lục 1, đã bao gồm thuế GTGT và các chi phí liên quan.

- Phụ lục 3 nêu cơ số sử dụng dự kiến tại Bệnh viện và cách tính của từng hạng mục để đơn vị báo giá tham khảo. Đơn vị báo giá căn cứ phương án thực hiện thực tế của mình để tự xác định danh mục, số lượng, chi phí cho 24 tháng (được tăng, giảm hoặc thay thế so với Phụ lục 3), bao gồm dự phòng và thay thế để bảo đảm dịch vụ liên tục, đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 2.

- Chi phí nhân công tính theo số người thực tế để duy trì đủ nhân lực, kể cả người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép;

- Giá báo đã bao gồm chi phí điện, nước; không bao gồm trang thiết bị, máy móc hiện có của Bệnh viện (Mục 2 – Phụ lục 2) được giao đơn vị sử dụng.

- Trường hợp số lượng khác với Phụ lục 3 hoặc bổ sung nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao, hóa chất, giải pháp khác (máy móc công nghệ cao, công nghệ giặt, vật tư, hóa chất mới…), đơn vị báo giá nêu rõ lý do tại cột Ghi chú và thuyết minh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; chi phí đã tính vào giá chào. Hạng mục mới ngoài danh mục Phụ lục 3 thể hiện tại nhóm VI của Bảng chi tiết chi phí, dòng VI của Bảng tổng hợp giá (Phụ lục 4).

3. Thời điểm tiếp nhận báo giá:

Trong vòng 07 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày phát hành báo giá.

5. Khảo sát thực tế và thông tin liên hệ:

Bệnh viện khuyến khích và tạo điều kiện để các công ty, nhà cung ứng, đơn vị quan tâm đến khảo sát trực tiếp mặt bằng khu giặt là, thực trạng máy móc, thiết bị

hiện có và quy trình vận hành thực tế tại Bệnh viện làm cơ sở xây dựng phương án kỹ thuật và lập báo giá sát thực tế.

Đầu mối liên hệ: Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình (Ông Đặng Hồng Thanh – Trưởng khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; điện thoại: 0912.343.423).

Rất mong nhận được sự phối hợp của Quý công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Phạm Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc BV (để báo cáo);
- Phòng CTXH (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KSNK.

PHỤ LỤC 1 – PHẠM VI CUNG CẤP

(Đính kèm theo Công văn số ……/BVĐK-KSNK ngày …… tháng 11 năm 2026)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng (24 tháng)	Ghi chú
1	Giặt là quần áo nhân viên y tế	Kg	325.000	Yêu cầu dịch vụ theo Phụ lục 2 – Yêu cầu về kỹ thuật (đính kèm)
2	Giặt là đồ vải y tế phục vụ người bệnh	Kg	1.540.000	
3	Giặt chiếu phục vụ người bệnh	Chiếc	143.000	

Ghi chú: *Thời gian cung cấp dịch vụ của gói thầu là 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khối lượng trên là khối lượng dự kiến; Bệnh viện nghiệm thu, thanh toán hàng tháng theo khối lượng thực tế (kg, chiếc) và đơn giá trúng thầu, sau khi đơn vị hoàn thành dịch vụ và xuất hóa đơn theo tháng.*

PHỤ LỤC 2 – YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Đính kèm theo Công văn số ……/BVĐK-KSNK ngày …… tháng 11 năm 2026)

1. Phạm vi công việc và thời gian thực hiện dịch vụ

- Đơn vị thực hiện trọn gói các khâu: thu gom đồ vải bẩn, chiếu bẩn tại tất cả các khoa, trung tâm trong bệnh viện; phân loại; giặt, sấy, là, may vá; gấp, đóng gói; cân, bàn giao và cấp phát đồ sạch về các khoa, trung tâm. Đồ vải phẫu thuật sau giặt được đóng gói và chuyển lên tầng 2 khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn để hấp tiệt khuẩn.

- Khu giặt là hoạt động 7 ngày/tuần, kể cả Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết; khung giờ 06h00 – 17h00 tuỳ theo mùa, có trực trưa đảm bảo việc cung cấp đồ vải được liên tục.

- Bố trí nhân lực bảo đảm số giờ làm việc và ngày nghỉ của người lao động theo Bộ luật Lao động 2019 (không quá 48 giờ/tuần; nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục/tuần) nhưng vẫn duy trì đủ công tại các vị trí có mặt hằng ngày.

2. Trang thiết bị, máy móc hiện có tại Bệnh viện

(Bệnh viện giao đơn vị sử dụng, không tính giá trị tài sản vào giá dịch vụ. Đơn vị có trách nhiệm vận hành đúng quy trình; vệ sinh, kiểm tra hằng ngày, ghi sổ theo dõi và báo hỏng kịp thời; bảo dưỡng thường xuyên và thay thế vật tư, phụ tùng hao mòn nhỏ (gioăng, dây curoa, lọc, cầu chì, dầu mỡ…), chi phí tính vào giá dịch vụ. Bệnh viện chủ trì, phối hợp với đơn vị sửa chữa lớn, thay thế phụ tùng chính (động cơ, bo mạch điều khiển, lồng giặt, vòng bi…), chi phí do Bệnh viện chi trả, trừ trường hợp hư hỏng do lỗi vận hành, sử dụng của đơn vị.)

TT	Trang thiết bị	Đặc điểm kỹ thuật	Số lượng	Ghi chú
1	Máy giặt công nghiệp Thương hiệu: Cleantech	380 VAC; 60 kg Năm sản xuất: 2024	02	Đang hoạt động
2	Máy sấy công nghiệp Thương hiệu: Cleantech	380 VAC; 55 kg Năm sản xuất: 2024	01	Đang hoạt động
3	Máy sấy công nghiệp Thương hiệu: Imesa	380 VAC; 55 kg Năm sản xuất: 2009	01	Đang hoạt động
4	Điều hòa công nghiệp	Năm sử dụng 2010	01	Đang hoạt động
5	Điều hòa Panasonic	Năm sử dụng 2024	02	Đang hoạt động
6	Xe đẩy inox thùng to		05	Đang hoạt động
7	Bàn gấp inox		09	Đang hoạt động
8	Giá, kệ inox		04	Đang hoạt động
9	Quạt gió công nghiệp		03	Đang hoạt động
10	Máy nén khí		01	Đang hoạt động
11	Tủ inox có kính		02	Đang hoạt động
12	Cân điện tử	Năm sử dụng 2024	01	Đang hoạt động

3. Yêu cầu chung về quy trình và kiểm soát nhiễm khuẩn

- Tuân thủ Thông tư số 16/2018/TT-BYT ngày 20/7/2018 của Bộ Y tế quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Quyết định số 3916/QĐ-BYT ngày 28/8/2017 của Bộ Y tế phê duyệt các Hướng dẫn kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Thực hiện theo quy trình một chiều (bẩn → sạch); xe đẩy đồ bẩn và đồ sạch tách riêng, đồ bẩn vận chuyển trong xe có nắp.

- Đồ vải nhân viên y tế giặt riêng trên máy giặt, máy sấy riêng. Trong nhóm máy phục vụ người bệnh bố trí riêng máy cho đồ vải lây nhiễm.

- Máy giặt, máy sấy bổ sung có công suất ≥ 55 kg/mẻ, đồng bộ với máy hiện có; mỗi máy giặt (kể cả 02 máy của Bệnh viện) lắp bộ bơm định lượng hóa chất ≥ 06 đầu bơm.

- Hóa chất có phiếu an toàn hóa chất (MSDS), hướng dẫn sử dụng tiếng Việt, sử dụng đúng định mức theo chương trình giặt của nhà sản xuất.

- Lập sổ sách giao nhận đồ bẩn, đồ sạch theo từng khoa, trung tâm; số lượng giao – nhận thống nhất về số lượng, chủng loại, có xác nhận của hai bên.

4. Yêu cầu về chất lượng giặt là đồ vải và chiếu

A. Đối với đồ vải thông thường (phục vụ người bệnh)

+ Đồ vải trắng: sạch, khô, không nhàu nát, trắng tự nhiên, không ngả màu, không còn dính vết bẩn, không mùi (hoặc có mùi thơm nhẹ), không loang màu logo bệnh viện do hóa chất.

+ Đồ vải màu: sạch, khô, bền màu, không loang màu do hóa chất, không còn dính vết bẩn; không mùi (hoặc có mùi thơm nhẹ).

+ Không mục vải, không có bụi vải bám, không có mùi tanh;

+ Không thủng, rách, không còn nút buộc (với ga giường, dây rút quần); có đủ dây chun, dây rút còn sử dụng được (với quần, ga chun); có đủ khuy (với áo, vỏ chăn);

+ Được là phẳng, sấy khô, phân loại size số, đóng gói theo yêu cầu, ghi đúng số lượng giao nhận.

B. Đối với đồ vải nhân viên y tế

+ Sạch hoàn toàn, không còn bụi bẩn, vết bẩn, mùi hôi hoặc tạp chất bám trên bề mặt vải; đáp ứng yêu cầu vệ sinh và kiểm soát nhiễm khuẩn theo quy định của Bộ Y tế, phòng ngừa lây nhiễm chéo.

+ Không phai màu, loang màu, ngả vàng hoặc biến đổi màu sắc; duy trì màu sắc đặc trưng của từng loại vải.

+ Không co rút, giãn, biến dạng hoặc mất phom dáng; vải không bị xơ, mục, sờn hoặc hư hỏng do quá trình giặt, sấy, là.

+ Không tồn dư hóa chất giặt tẩy có khả năng gây kích ứng da; không còn mùi hóa chất hoặc mùi khó chịu.

+ Được là phẳng, không còn nếp nhăn; sau khi là treo trên móc hoặc đóng gói đúng quy cách của Bệnh viện; dập mác tên, đơn vị theo yêu cầu.

C. Đối với chiếu

- Chiếu sau khi giặt sạch, phơi khô, buộc gọn được nhập kho chiếu sạch và bàn giao cho khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Chiếu chỉ được nghiệm thu khi không còn vết bẩn và mùi hôi tanh.

- Số lượng chiếu sạch/chiếu bẩn khi bàn giao phải thống nhất về số lượng, chủng loại.

5. Yêu cầu đóng gói từng chủng loại đồ vải

Tất cả đồ vải sạch, chiếu sạch đạt yêu cầu được sắp xếp theo đúng quy cách của Bệnh viện, phân loại theo kích cỡ, khoa/phòng/trung tâm (đồ vải nhân viên y tế), đóng gói, buộc gọn gàng:

TT	Chủng loại đồ vải	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật
1	Quần, áo nhân viên y tế	Bộ	Giặt sạch, sấy khô, là phẳng, gấp gọn, đóng gói theo yêu cầu của khoa KSNK
2	Quần, áo người bệnh	Bộ	Gấp gọn, đóng theo bộ, 10 bộ/bó (theo cỡ số)
3	Áo người nhà người bệnh	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó
4	Áo, quần người bệnh nhi	Bộ	Gấp gọn, đóng theo bộ, 10 bộ/bó (theo cỡ số)
5	Vỏ gối	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó
6	Ruột gối	Chiếc	Gấp gọn, đóng 05 chiếc/bó
7	Chăn	Chiếc	Gấp gọn, đóng 01 chiếc/bó
8	Màn	Chiếc	Gấp gọn, đóng 01 chiếc/bó
9	Ga giường	Chiếc	Là phẳng, gấp gọn, đóng 05 chiếc/bó
10	Ga chun	Chiếc	Là phẳng, gấp gọn, đóng 05 chiếc/bó
11	Áo phẫu thuật	Chiếc	Gấp gọn, đóng bọc 2 lớp, 05 chiếc/bọc, dán chỉ thị nhiệt (*do khoa KSNK cung cấp*) theo hướng dẫn của khoa KSNK
12	Xăng phẫu thuật	Chiếc	Gấp gọn, đóng bọc 2 lớp, 06 chiếc/bọc, dán chỉ thị nhiệt (*do khoa KSNK cung cấp*) theo hướng dẫn của khoa KSNK
13	Áo lót mổ	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó, theo size
14	Quần lót mổ	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó, theo size
15	Khăn	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó
16	Chiếu	Chiếc	Gấp gọn, đóng 10 chiếc/bó
17	Các đồ vải khác		Đóng gói theo yêu cầu của khoa KSNK

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC NHÂN LỰC, MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ TIÊU HAO VÀ HÓA CHẤT GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ GIẶT LÀ ĐỒ VẢI Y TẾ VÀ CHIẾU

(Đính kèm theo Công văn số ……/BVĐK-KSNK ngày …… tháng 11 năm 2026)

Danh mục và cơ số dưới đây được xây dựng căn cứ khối lượng chiếu, đồ vải dự kiến cần xử lý trong 24 tháng, trang thiết bị Bệnh viện hiện có giao đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng và thực tế sử dụng tại Bệnh viện.

Bảng dưới đây nêu **cơ số sử dụng** tại Bệnh viện và cách tính của từng hạng mục; đơn vị báo giá căn cứ để tính số lượng và chi phí cho 24 tháng khi lập báo giá. Cột "Phân loại":

- Nhân sự: số vị trí có mặt mỗi ngày dự kiến của Bệnh viện. Đơn vị báo giá đề xuất số người thực tế (kể cả người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép) bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục 2 và pháp luật về lao động hiện hành, được chủ động đưa ra phương án tổ chức nhân sự thông minh (bố trí ca gãy, tăng cường nhân sự vào giờ cao điểm, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại để tăng năng suất) nhằm tối ưu hóa chi phí và đạt yêu cầu chất lượng đầu ra của Bệnh viện.

- Trang bị: cơ số máy móc, thiết bị, dụng cụ, đồ bảo hộ dự kiến sử dụng hằng tháng tại vị trí làm việc (chưa gồm dự phòng). Bệnh viện không quy định thời gian (chu kỳ) thay thế; đơn vị báo giá tự xác định số lượng sử dụng, thay thế trong 24 tháng theo phương án thực hiện và chất lượng sản phẩm chào.

- Tiêu hao: nhu cầu sử dụng trong 01 tháng (sử dụng hết trong tháng).

- Khoán tháng: chi phí tính trọn gói theo tháng (văn phòng phẩm, mực/nhãn dập mác, bảo dưỡng, sửa chữa).

Yêu cầu bảo đảm dự phòng và chất lượng: Ngoài cơ số trên, đơn vị cung cấp dịch vụ phải tự bố trí đủ máy móc, thiết bị, dụng cụ dự phòng để thay thế ngay khi hỏng hóc, bảo trì, bảo đảm dịch vụ hoạt động liên tục, không gián đoạn. Máy móc, dụng cụ, vật tư phải đạt tiêu chuẩn, hoạt động tốt; thay mới ngay khi hư hỏng hoặc không bảo đảm yêu cầu kiểm soát nhiễm khuẩn. Trong thời gian máy móc của Bệnh viện sửa chữa lớn, thay thế phụ tùng chính, đơn vị chủ động điều phối máy móc của mình để không gián đoạn dịch vụ. Chi phí dự phòng, thay thế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ do đơn vị đầu tư do đơn vị tự tính và đã bao gồm trong giá báo giá.

Thông số chung: thời gian hợp đồng 24 tháng; chiếu 143.000 chiếc (≈ 196 chiếc/ngày); đồ vải người bệnh 1.540.000 kg (≈ 2.110 kg/ngày); đồ vải nhân viên y tế 325.000 kg (≈ 445 kg/ngày ≈ 890 bộ/ngày). Trang thiết bị Bệnh viện hiện có giao đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng không tính vào giá.

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
A	**GIẶT CHIẾU PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH (143.000 chiếc/24 tháng ≈ 196 chiếc/ngày)**				
I	**Nhân sự**				
1	Vị trí xử lý chiếu	Vị trí	2	Nhân sự	Vị trí có mặt mỗi ngày: nhận, giặt tay, phơi, gấp, bàn giao ≈ 196 chiếc/ngày (143.000 chiếc ÷ 730 ngày), 7 ngày/tuần.
II	**Bảo hộ lao động**				
1	Đồng phục	Bộ	4	Trang bị	2 bộ/người × 2 người.
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người.
3	Quần áo mưa (yếm chống nước) khi giặt	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người (chống ướt khi giặt chiếu).
4	Giầy vải	Đôi	4	Trang bị	2 đôi/người × 2 người.
5	Ủng cao su	Đôi	2	Trang bị	1 đôi/người × 2 người.

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
6	Găng tay cao su dày	Đôi	4	Tiêu hao	2 đôi/người/tháng × 2 người.
7	Khẩu trang y tế	Cái	60	Tiêu hao	1 cái/người/ngày × 2 người × 30 ngày.
III	**Dụng cụ, vật tư**				
1	Xe đẩy chiếu bẩn inox 304 (≥1000×680×690 mm, có nắp)	Cái	1	Trang bị	Vận chuyển chiếu bẩn về khu giặt, có nắp đậy (Mục 3 – Phụ lục 2).
2	Xe đẩy chiếu sạch inox 304 (≥1000×680×690 mm)	Cái	1	Trang bị	Vận chuyển chiếu sạch về kho; tách riêng xe bẩn – sạch (Mục 3 – Phụ lục 2).
3	Xô nhựa ≥14 lít	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người.
4	Ca nhựa múc nước	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người.
5	Chổi nhựa	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người.
6	Chổi chít	Cái	1	Tiêu hao	1 cái/tháng: quét khu giặt, phơi chiếu.
7	Bàn chải giặt	Cái	2	Trang bị	1 cái/người × 2 người: cọ chiếu.
IV	**Hóa chất**				
1	Hóa chất giặt chính	Lít	30	Tiêu hao	≈ 5 ml/chiếc × 5.958 chiếc/tháng (143.000 ÷ 24).
B	**THU GOM, GIẶT, SẤY, LÀ ĐỒ VẢI PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH (1.540.000 kg/24 tháng ≈ 2.110 kg/ngày)**				
I	**Nhân sự**				
1	Vị trí xử lý đồ vải người bệnh	Vị trí	19	Nhân sự	19 vị trí có mặt mỗi ngày: thu gom, đổi quần áo, cấp phát 6; phân loại 1; vận hành giặt, sấy 4; là lô 3; kiểm tra, may vá 0,5; gấp, đóng gói theo khoa 2; đóng gói đồ vải phẫu thuật 2; cân, bàn giao kho sạch 0,5.
2	Quản lý/giám sát (kiêm nhiệm)	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
3	Nhân viên kỹ thuật vận hành, bảo trì máy	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
4	Thủ kho – kế toán	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
II	**Bảo hộ lao động**				
1	Đồng phục	Bộ	41	Trang bị	2 bộ/vị trí × 20,5 vị trí (19 vị trí trực tiếp + 1,5 kiêm nhiệm).
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	21	Trang bị	1 cái/vị trí × 20,5 vị trí (làm tròn).
3	Giầy vải	Đôi	41	Trang bị	2 đôi/vị trí × 20,5 vị trí.
4	Găng tay cao su	Đôi	19	Tiêu hao	1 đôi/vị trí/tháng × 19 vị trí trực tiếp.
5	Khẩu trang y tế	Cái	615	Tiêu hao	1 cái/vị trí/ngày × 20,5 vị trí × 30 ngày.
6	Mũ trùm đầu dùng 1 lần	Cái	570	Tiêu hao	1 cái/vị trí/ngày × 19 vị trí trực tiếp × 30 ngày.
7	Tạp dề/yếm chống thấm khu đồ bẩn	Cái	10	Trang bị	2 cái/vị trí (cơ số để giặt) × 5 vị trí khu đồ bẩn (1 phân loại + 4 vận hành giặt, sấy).
8	Ủng cao su khu đồ bẩn	Đôi	10	Trang bị	2 đôi/vị trí × 5 vị trí khu đồ bẩn (1 phân loại + 4 vận hành giặt, sấy).
III	**Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư**				
1	Máy giặt công nghiệp ≥55 kg (bổ sung ngoài 2 máy 60 kg của Bệnh viện)	Cái	3	Trang bị	Tổng 05 máy (2 × 60 kg của Bệnh viện + 3 × 55 kg) = 285 kg/mẻ; 2.110 kg/ngày ≈ 7–8 mẻ/máy/ngày; bố trí riêng máy cho đồ vải lây nhiễm (Mục 3 – Phụ lục 2).
2	Máy sấy công nghiệp ≥55 kg (bổ sung ngoài 2 máy 55 kg của Bệnh viện)	Cái	3	Trang bị	Tổng 05 máy (2 × 55 kg của Bệnh viện + 3 × 55 kg) = 275 kg/mẻ, đồng bộ với máy giặt.
3	Máy là phẳng (là lô) công nghiệp khổ ≥2,5 m	Bộ	1	Trang bị	Là phẳng ga giường, vỏ chăn, vỏ gối, xăng… của người bệnh; Bệnh viện chưa có máy là (Mục 2 – Phụ lục 2).
4	Xe đẩy đồ vải bẩn inox 304 có nắp	Cái	20	Trang bị	Thu gom tại tất cả các khoa/phòng/trung tâm theo khung giờ

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5	Xe đẩy đồ vải sạch inox 304	Cái	20	Trang bị	Cấp phát tại tất cả các khoa/phòng/trung tâm theo khung giờ
6	Bộ bơm định lượng hóa chất ≥06 đầu bơm	Bộ	5	Trang bị	01 bộ/máy giặt × 05 máy (kể cả 02 máy của Bệnh viện) – Mục 3 Phụ lục 2.
7	Máy tính để bàn	Bộ	1	Trang bị	Quản lý số liệu cân, giao nhận theo khoa, báo cáo tháng (Mục 3 – Phụ lục 2).
8	Máy in laser 2 mặt	Bộ	1	Trang bị	In phiếu giao nhận, sổ sách, báo cáo.
9	Giá kệ inox lưu trữ đồ sạch	Cái	4	Trang bị	Bổ sung ngoài 04 giá kệ của Bệnh viện; lưu đồ sạch theo khoa trước khi cấp phát.
10	Thùng rác ≥60 lít	Cái	4	Trang bị	1 cái/khu × 4 khu (tiếp nhận đồ bẩn; giặt – sấy; là – gấp; kho sạch).
11	Cây lau ướt 60 cm	Bộ	3	Trang bị	1 bộ/khu × 3 khu (khu bẩn, khu sạch, kho).
12	Cây lau khô 60 cm	Bộ	3	Trang bị	1 bộ/khu × 3 khu (khu bẩn, khu sạch, kho).
13	Thùng nhựa ≥220 lít	Cái	5	Trang bị	Chứa đồ vải chờ giặt, đồ vải lây nhiễm tại khu bẩn.
14	Hót rác inox cán dài	Cái	3	Trang bị	1 cái/khu × 3 khu.
15	Chổi chít	Cái	3	Tiêu hao	1 cái/khu/tháng × 3 khu.
16	Dung dịch xà phòng rửa tay thường quy	Chai	4	Tiêu hao	Vệ sinh tay tại các điểm rửa tay khu bẩn – khu sạch.
17	Văn phòng phẩm (sổ sách, bút, giấy in, mực in…)	Tháng	1	Khoán tháng	Sổ giao nhận đồ bẩn, đồ sạch theo khoa, phiếu cân, báo cáo (Mục 3 – Phụ lục 2).
18	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc, thiết bị do đơn vị đầu tư; bảo dưỡng thường xuyên, thay vật tư hao mòn nhỏ cho máy của Bệnh viện	Tháng	1	Khoán tháng	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay phụ tùng máy móc, thiết bị phần B do đơn vị đầu tư theo khuyến cáo nhà sản xuất; bảo dưỡng thường xuyên, thay vật tư, phụ tùng hao mòn nhỏ cho máy của Bệnh viện phần B (Mục 2 – Phụ lục 2). Sửa chữa lớn, thay phụ tùng chính máy của Bệnh viện do Bệnh viện chi trả.
IV	**Hóa chất**				
1	Hóa chất giặt chính	Lít	378,2	Tiêu hao	≈ 5,9 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng (1.540.000 ÷ 24).
2	Hóa chất trợ kiềm	Lít	522,5	Tiêu hao	≈ 8,1 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng.
3	Tẩy trắng gốc oxy	Lít	459,6	Tiêu hao	≈ 7,2 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng.
4	Hóa chất trung hòa	Lít	124	Tiêu hao	≈ 1,9 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng.
5	Hóa chất làm mềm	Lít	321,4	Tiêu hao	≈ 5,0 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng.
6	Tẩy trắng gốc clo	Lít	737,7	Tiêu hao	≈ 11,5 ml/kg đồ vải × 64.167 kg/tháng.
7	Hóa chất lau sàn	Lít	5	Tiêu hao	Lau sàn khu giặt là hằng ngày.
C	**GIẶT, SẤY, LÀ ĐỒ VẢI NHÂN VIÊN Y TẾ (325.000 kg/24 tháng ≈ 445 kg/ngày ≈ 890 bộ/ngày)**				
I	**Nhân sự**				
1	Vị trí giặt là đồ vải nhân viên y tế	Vị trí	8	Nhân sự	8 vị trí có mặt mỗi ngày: thu gom, trả đồ 2; vận hành giặt, sấy 1; là hơi 2; kiểm tra, may vá 0,5; gấp, treo, đóng gói 2; cân, bàn giao 0,5.
2	Quản lý/giám sát (kiêm nhiệm)	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
3	Nhân viên kỹ thuật vận hành, bảo trì máy	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
4	Thủ kho – kế toán	Vị trí	0,5	Nhân sự	01 người kiêm nhiệm chung phần B và C, phân bổ 0,5 cho mỗi phần.
II	**Bảo hộ lao động**				
1	Đồng phục	Bộ	19	Trang bị	2 bộ/vị trí × 9,5 vị trí (8 vị trí trực tiếp + 1,5 kiêm nhiệm).
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	10	Trang bị	1 cái/vị trí × 9,5 vị trí (làm tròn).
3	Giầy vải	Đôi	19	Trang bị	2 đôi/vị trí × 9,5 vị trí.
4	Găng tay cao su	Đôi	8	Tiêu hao	1 đôi/vị trí/tháng × 8 vị trí trực tiếp.
5	Khẩu trang y tế	Cái	285	Tiêu hao	1 cái/vị trí/ngày × 9,5 vị trí × 30 ngày.

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số sử dụng	Phân loại	Cách tính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
III	**Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư**				
1	Máy giặt công nghiệp ≥55 kg (riêng đồ vải nhân viên y tế – bắt buộc)	Cái	1	Trang bị	Máy riêng cho đồ vải nhân viên y tế
2	Máy sấy công nghiệp ≥55 kg	Cái	1	Trang bị	Máy riêng, đồng bộ với máy giặt
3	Bộ bàn là hơi có nồi hơi (≥6 kg hơi/giờ)	Bộ	2	Trang bị	Là quần áo nhân viên y tế
4	Xe đẩy đồ vải bẩn inox 304 có nắp	Cái	1	Trang bị	Thu gom đồ vải nhân viên y tế; có nắp đậy.
5	Xe đẩy đồ vải sạch inox 304	Cái	1	Trang bị	Cấp phát đồ sạch; tách riêng xe bẩn (Mục 3 – Phụ lục 2).
6	Bộ bơm định lượng hóa chất ≥06 đầu bơm	Bộ	1	Trang bị	01 bộ × 01 máy giặt (Mục 3 – Phụ lục 2).
7	Máy dập mác nhiệt công nghiệp ≥20×30 cm	Cái	1	Trang bị	Dập tên, đơn vị lên quần áo nhân viên y tế (Mục 4B – Phụ lục 2).
8	Mực/nhãn dập mác nhiệt	Tháng	1	Khoán tháng	Theo số quần áo mới, mác bong cần dập lại hằng tháng.
9	Giá treo quần áo inox (sau khi là)	Cái	6	Trang bị	Treo quần áo sau khi là, phân theo khoa (Mục 4B – Phụ lục 2).
10	Thùng rác ≥60 lít	Cái	1	Trang bị	01 cái tại khu giặt là đồ vải nhân viên y tế.
11	Thùng nhựa ≥220 lít	Cái	2	Trang bị	Chứa đồ vải nhân viên y tế chờ giặt.
12	Túi nilon đóng gói	Kg	10	Tiêu hao	Đóng gói quần áo nhân viên y tế theo khoa (Mục 4B, Mục 5 – Phụ lục 2).
13	Dung dịch xà phòng rửa tay thường quy	Chai	3	Tiêu hao	Vệ sinh tay tại khu giặt là đồ vải nhân viên y tế.
14	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc, thiết bị do đơn vị đầu tư	Tháng	1	Khoán tháng	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay phụ tùng máy móc, thiết bị phần C do đơn vị đầu tư theo khuyến cáo nhà sản xuất (phần C không sử dụng máy của Bệnh viện).
IV	**Hóa chất**				
1	Hóa chất giặt chính	Lít	81,3	Tiêu hao	≈ 6,0 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng (325.000 ÷ 24).
2	Hóa chất trợ kiềm	Lít	94,8	Tiêu hao	≈ 7,0 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng.
3	Tẩy trắng gốc oxy	Lít	81,3	Tiêu hao	≈ 6,0 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng.
4	Hóa chất trung hòa	Lít	21,7	Tiêu hao	≈ 1,6 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng.
5	Hóa chất làm mềm	Lít	54,2	Tiêu hao	≈ 4,0 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng.
6	Tẩy trắng gốc clo	Lít	54,2	Tiêu hao	≈ 4,0 ml/kg đồ vải × 13.542 kg/tháng.

Ghi chú:

- Hóa chất: số lượng tính cho 01 tháng (tổng nhu cầu 24 tháng chia đều); đơn vị báo giá căn cứ khối lượng đồ vải thực tế và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất để tính số lượng, chi phí cho 24 tháng.

- Máy giặt, máy sấy đồ vải nhân viên y tế sử dụng riêng, không dùng chung với đồ vải người bệnh.

- Cơ số trên là cơ số dự kiến để đơn vị báo giá tham khảo. Đơn vị báo giá được tăng, giảm, thay thế hoặc bổ sung hạng mục theo phương án thực hiện thực tế, nêu rõ lý do và bảo đảm đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục 2; chi phí tính vào giá chào.

PHỤ LỤC 4 – BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm theo Công văn số ……/BVĐK-KSNK ngày …… tháng 11 năm 2026)

TÊN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *……, ngày …… tháng …… năm 2026*

BẢNG BÁO GIÁ

Cung cấp dịch vụ giặt là đồ vải y tế và chiếu

tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình năm 2027 – 2029

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

Tên đơn vị: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …… Mã số thuế: ……

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: …… cấp ngày: …… nơi cấp: ……

Căn cứ Thư mời báo giá số ……/BVĐK-KSNK ngày …/11/2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình và khả năng cung cấp, chúng tôi xin gửi báo giá Cung cấp dịch vụ giặt là đồ vải y tế và chiếu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình năm 2027 – 2029 như sau:

1. Bảng báo giá

TT	Danh mục dịch vụ	ĐVT	Khối lượng mời thầu	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giặt là quần áo nhân viên y tế	Kg	325.000		
2	Giặt là đồ vải y tế phục vụ người bệnh	Kg	1.540.000		
3	Giặt chiếu phục vụ người bệnh	Chiếc	143.000		
Tổng cộng 24 tháng (đã bao gồm thuế GTGT)					

Bằng chữ: ……

2. Bảng tổng hợp giá

STT	Nội dung chi phí (24 tháng)	Phần A – Giặt chiếu	Phần B – Đồ vải người bệnh	Phần C – Đồ vải NVYT	Tổng cộng
I	Chi phí nhân công				
II	Chi phí bảo hộ lao động				
III	Chi phí máy móc, thiết bị (khấu hao), dụng cụ, vật tư, bảo dưỡng – sửa chữa				
IV	Chi phí hóa chất				
V	Chi phí điện, nước				
VI	Chi phí hạng mục đơn vị đề xuất bổ sung (nhóm VI – Bảng chi tiết chi phí, nếu có)				
VII	Chi phí quản lý, lợi nhuận				

STT	Nội dung chi phí (24 tháng)	Phần A – Giặt chiếu	Phần B – Đồ vải người bệnh	Phần C – Đồ vải NVYT	Tổng cộng
	Cộng trước thuế				
	Thuế GTGT (…%)				
	Tổng cộng 24 tháng (đã bao gồm thuế GTGT)				
	Bình quân 01 tháng				
	Khối lượng 24 tháng (Phụ lục 1)	143.000 chiếc	1.540.000 kg	325.000 kg	
	Đơn giá dịch vụ (= Tổng cộng 24 tháng ÷ Khối lượng)	**đ/chiếc**	**đ/kg**	**đ/kg**	

Ghi chú: *Số liệu từng dòng I – VI của mỗi phần lấy từ tổng thành tiền các nhóm tương ứng tại Bảng chi tiết chi phí (mục 3); dòng VI tách riêng chi phí các hạng mục đơn vị đề xuất bổ sung để thực hiện gói thầu.*

3. Chi tiết chi phí

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số dự kiến (theo Phụ lục 3, tham khảo) –	Cơ số đề xuất (theo phương án của đơn vị)	Số lượng 24 tháng (*gồm dự phòng, thay thế*)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (6) × (7)*	*(9)*
A	**GIẶT CHIẾU PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH (143.000 chiếc/24 tháng ≈ 196 chiếc/ngày)**							
I	**CHI PHÍ NHÂN CÔNG (24 tháng)**							
1	Công nhân giặt chiếu	Vị trí	2					
II	**BẢO HỘ LAO ĐỘNG**							
1	Đồng phục	Bộ	4					
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	2					
3	Quần áo mưa (yếm chống nước) khi giặt	Cái	2					
4	Giầy vải	Đôi	4					
5	Ủng cao su	Đôi	2					
6	Găng tay cao su dày	Đôi	4					
7	Khẩu trang y tế	Cái	60					
8	Bảo hộ lao động khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
III	**DỤNG CỤ, VẬT TƯ**							
1	Xe đẩy chiếu bẩn inox 304 (≥1000×680×690 mm, có nắp)	Cái	1					
2	Xe đẩy chiếu sạch inox 304 (≥1000×680×690 mm)	Cái	1					
3	Xô nhựa ≥14 lít	Cái	2					
4	Ca nhựa múc nước	Cái	2					
5	Chổi nhựa	Cái	2					
6	Chổi chít	Cái	1					
7	Bàn chải giặt	Cái	2					
8	Dụng cụ, vật tư khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
IV	**HÓA CHẤT**							
1	Hóa chất giặt chính	Lít	30					
V	**ĐIỆN, NƯỚC**							
1	Chi phí điện, nước	Tháng	1					
VI	**Hạng mục đơn vị báo giá đề xuất bổ sung (nếu có, nêu lý do; tổng hợp tại dòng VI Bảng tổng hợp giá)**							
B	**THU GOM, GIẶT, SẤY, LÀ ĐỒ VẢI PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH (1.540.000 kg/24 tháng ≈ 2.110 kg/ngày)**							
I	**CHI PHÍ NHÂN CÔNG (24 tháng)**							
1	Công nhân xử lý đồ vải người bệnh	Vị trí	19					

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số dự kiến (theo Phụ lục 3, tham khảo) –	Cơ số đề xuất (theo phương án của đơn vị)	Số lượng 24 tháng (*gồm dự phòng, thay thế*)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (6) × (7)*	*(9)*
2	Quản lý/giám sát (kiêm nhiệm)	Vị trí	0,5					
3	Nhân viên kỹ thuật vận hành, bảo trì máy	Vị trí	0,5					
4	Thủ kho – kế toán	Vị trí	0,5					
II	**BẢO HỘ LAO ĐỘNG**							
1	Đồng phục	Bộ	41					
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	21					
3	Giầy vải	Đôi	41					
4	Găng tay cao su	Đôi	19					
5	Khẩu trang y tế	Cái	615					
6	Mũ trùm đầu dùng 1 lần	Cái	570					
7	Tạp dề/yếm chống thấm khu đồ bẩn	Cái	10					
8	Ủng cao su khu đồ bẩn	Đôi	10					
9	Bảo hộ lao động khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
III	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ**							
1	Máy giặt công nghiệp ≥55 kg (bổ sung ngoài 2 máy 60 kg của Bệnh viện)	Cái	3					
2	Máy sấy công nghiệp ≥55 kg (bổ sung ngoài 2 máy 55 kg của Bệnh viện)	Cái	3					
3	Máy là phẳng (là lô) công nghiệp khổ ≥2,5 m	Bộ	1					
4	Xe đẩy đồ vải bẩn inox 304 có nắp	Cái	20					
5	Xe đẩy đồ vải sạch inox 304	Cái	20					
6	Bộ bơm định lượng hóa chất ≥06 đầu bơm	Bộ	5					
7	Máy tính để bàn	Bộ	1					
8	Máy in laser 2 mặt	Bộ	1					
9	Giá kệ inox lưu trữ đồ sạch	Cái	4					
10	Thùng rác ≥60 lít	Cái	4					
11	Cây lau ướt 60 cm	Bộ	3					
12	Cây lau khô 60 cm	Bộ	3					
13	Thùng nhựa ≥220 lít	Cái	5					
14	Hót rác inox cán dài	Cái	3					
15	Chổi chít	Cái	3					
16	Dung dịch xà phòng rửa tay thường quy	Chai	4					
17	Văn phòng phẩm (sổ sách, bút, giấy in, mực in…)	Tháng	1					
18	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc, thiết bị do đơn vị đầu tư; bảo dưỡng thường xuyên, thay vật tư hao mòn nhỏ cho máy của Bệnh viện	Tháng	1					
19	Dụng cụ, vật tư khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
IV	**HÓA CHẤT**							
1	Hóa chất giặt chính	Lít	378,2					
2	Hóa chất trợ kiềm	Lít	522,5					
3	Tẩy trắng gốc oxy	Lít	459,6					
4	Hóa chất trung hòa	Lít	124					

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số dự kiến (theo Phụ lục 3, tham khảo) –	Cơ số đề xuất (theo phương án của đơn vị)	Số lượng 24 tháng (*gồm dự phòng, thay thế*)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (6) × (7)*	*(9)*
5	Hóa chất làm mềm	Lít	321,4					
6	Tẩy trắng gốc clo	Lít	737,7					
7	Hóa chất lau sàn	Lít	5					
8	Hoá chất khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
V	**ĐIỆN, NƯỚC**							
1	Chi phí điện, nước	Tháng	1					
VI	**Hạng mục đơn vị báo giá đề xuất bổ sung (nếu có, nêu lý do; tổng hợp tại dòng VI Bảng tổng hợp giá)**							
C	**GIẶT, SẤY, LÀ ĐỒ VẢI NHÂN VIÊN Y TẾ (325.000 kg/24 tháng ≈ 445 kg/ngày ≈ 890 bộ/ngày)**							
I	**CHI PHÍ NHÂN CÔNG (24 tháng)**							
1	Công nhân giặt là đồ vải nhân viên y tế	Vị trí	8					
2	Quản lý/giám sát (kiêm nhiệm)	Vị trí	0,5					
3	Nhân viên kỹ thuật vận hành, bảo trì máy	Vị trí	0,5					
4	Thủ kho – kế toán	Vị trí	0,5					
II	**BẢO HỘ LAO ĐỘNG**							
1	Đồng phục	Bộ	19					
2	Thẻ tên có ảnh	Cái	10					
3	Giầy vải	Đôi	19					
4	Găng tay cao su	Đôi	8					
5	Khẩu trang y tế	Cái	285					
6	Bảo hộ lao động khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
III	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ**							
1	Máy giặt công nghiệp ≥55 kg (riêng đồ vải nhân viên y tế – bắt buộc)	Cái	1					
2	Máy sấy công nghiệp ≥55 kg	Cái	1					
3	Bộ bàn là hơi có nồi hơi (≥6 kg hơi/giờ)	Bộ	2					
4	Xe đẩy đồ vải bẩn inox 304 có nắp	Cái	1					
5	Xe đẩy đồ vải sạch inox 304	Cái	1					
6	Bộ bơm định lượng hóa chất ≥06 đầu bơm	Bộ	1					
7	Máy dập mác nhiệt công nghiệp ≥20×30 cm	Cái	1					
8	Mực/nhãn dập mác nhiệt	Tháng	1					
9	Giá treo quần áo inox (sau khi là)	Cái	6					
10	Thùng rác ≥60 lít	Cái	1					
11	Thùng nhựa ≥220 lít	Cái	2					
12	Túi nilon đóng gói	Kg	10					
13	Dung dịch xà phòng rửa tay thường quy	Chai	3					
14	Bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế phụ tùng máy móc, thiết bị do đơn vị đầu tư	Tháng	1					
15	Dụng cụ, vật tư khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
IV	**HÓA CHẤT**							
1	Hóa chất giặt chính	Lít	81,3					
2	Hóa chất trợ kiềm	Lít	94,8					
3	Tẩy trắng gốc oxy	Lít	81,3					
4	Hóa chất trung hòa	Lít	21,7					
5	Hóa chất làm mềm	Lít	54,2					
6	Tẩy trắng gốc clo	Lít	54,2					

STT	Danh mục	ĐVT	Cơ số dự kiến (theo Phụ lục 3, tham khảo) –	Cơ số đề xuất (theo phương án của đơn vị)	Số lượng 24 tháng (*gồm dự phòng, thay thế*)	Đơn giá (VND)	Thành tiền 24 tháng (VND)	Ghi chú (nhãn hiệu, xuất xứ…)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (6) × (7)*	*(9)*
7	Hoá chất khác theo đề xuất của đơn vị báo giá							
V	**ĐIỆN, NƯỚC**							
1	Chi phí điện, nước	Tháng	1					
VI	**Hạng mục đơn vị báo giá đề xuất bổ sung (nếu có, nêu lý do; tổng hợp tại dòng VI Bảng tổng hợp giá)**							

Ghi chú: Cột (4) ghi theo Phụ lục 3 để tham khảo (hóa chất, vật tư tiêu hao, khoán tháng: cơ số 01 tháng). Đơn vị ghi cơ số đề xuất theo phương án thực hiện của mình (cột 5, được cao hơn hoặc thấp hơn cột 4; trường hợp khác cột 4 nêu lý do tại cột 9) và số lượng 24 tháng gồm dự phòng, thay thế (cột 6);

+ Với hạng mục tiêu hao, hóa chất, khoán tháng, cột (6) = cột (5) × 24 tháng;

+ Nhân công: cột (4) là số vị trí có mặt mỗi ngày dự kiến; cột (5) ghi số người thực tế đơn vị bố trí (kể cả người nghỉ bù, thay ca, nghỉ phép); cột (6) = cột (5) × 24 tháng; đơn giá tính cho 01 người/tháng (lương, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc);

+ Máy móc, thiết bị: đơn giá ghi giá trị khấu hao phân bổ trong 24 tháng;

+ Hạng mục không sử dụng ghi số lượng bằng 0 và nêu lý do;

+ Hạng mục mới ghi tại các dòng "…khác theo đề xuất của đơn vị báo giá" và nhóm VI.

Giá trên đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định; chi phí nhân lực, bảo hộ lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư, hóa chất, vận chuyển, thực hiện dịch vụ và các chi phí phát sinh khác (nếu có); bao gồm chi phí điện, nước; không bao gồm trang thiết bị hiện có của Bệnh viện.

4. Hiệu lực của báo giá: Báo giá này có hiệu lực trong vòng …… ngày, kể từ ngày …… tháng …… năm 2026.

5. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

(Ký tên, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.